

VIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG NAM BỘ
SOUTHERN INSTITUTE OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT (SISD)

ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ KANDA
KANDA UNIVERSITY OF INTERNATIONAL STUDIES (KUIS)

CHỦ BIÊN: IWAI MISAKI - BÙI THẾ CƯỜNG

KỶ YẾU TỌA ĐÀM *WORKSHOP PROCEEDINGS*

DI DÂN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ
HIỆN ĐẠI HÓA, CÔNG NGHIỆP HÓA

*POPULATION MOVEMENTS IN THE PERIOD OF
MODERNIZATION AND INDUSTRIALIZATION IN VIETNAM*



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ KINH TẾ NÔNG HỘ NGHIÊN CỨU TẠI MỘT THÔN Ở TỈNH HẢI DƯƠNG

OKAE Takashi^()*

GIỚI THIỆU

Từ năm 1991 hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam đã chuyển đổi một cách căn bản, từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế kinh tế thị trường. Hơn nữa, từ năm 1996 Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, hình thành hệ thống văn bản pháp luật khá hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường cũng như luật pháp quốc tế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho thị trường xuất khẩu lao động hoạt động. Như vậy, số người lao động Việt Nam tham gia xuất khẩu tăng lên nhanh. Năm 2003, xuất khẩu được 75.000 người, gấp hơn 6 lần so với năm 1996 (Phạm Thị Khanh, 2004).

Hiện nay, xuất khẩu lao động là lĩnh vực hoạt động có vị trí quan trọng trong nền kinh tế-xã hội Việt Nam. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 nói rằng “Việc tham gia thị trường lao động quốc tế cũng ngày càng được chú trọng”.

Bài viết là báo cáo của Okae Takashi về chủ đề ai tham gia và có ảnh hưởng của xuất khẩu lao động đối với kinh tế ở nông thôn (Điều tra một thôn có nhiều người tham gia thị trường lao động nước ngoài ở tỉnh Hải Dương).

1. Thông tin về nơi điều tra và tình hình xuất khẩu lao động

1.1. Thông tin về nơi điều tra

Huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương nổi tiếng vì xuất khẩu lao động, nhờ xuất khẩu lao động mà thị trấn Nam Sách bứt ra khỏi cái đói, cái nghèo đeo đẳng trong nhiều năm (Lê Hân, 2003). Hơn nữa, việc tiếp cận tốt đến các thành thị gần đây đã đẩy mạnh kinh tế thị trường hóa của nông thôn trong huyện Nam Sách. Tôi đã điều tra về những người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài ở thôn Cao Đồi, xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách.

(*) Viện Chính sách Nông nghiệp. Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp, Nhật Bản.

Trước hết, tiến hành điều tra về kinh tế của tất cả hộ gia đình trong thôn Cao Đồi cuối năm 2004. Các điều tra viên đã đến nhà riêng từng hộ để hỏi về hoạt động kinh tế của gia đình họ diễn ra trong một năm trước đó theo phiếu câu hỏi và điền đầy đủ những thông tin cần thiết vào phiếu câu hỏi. Sau đó, tiến hành xử lý số liệu theo thống kê.

Bảng 1. Các ngành thu nhập của tất cả hộ gia đình trong thôn Cao Đồi

		Tỷ lệ trong tổng thu nhập (%)	Số hộ có thu nhập ngành đó	Thu nhập bình quân 1 hộ có thu nhập ngành đó (triệu đồng/năm)	Hệ số Gini ¹ trong tất cả hộ
Thu nhập ngành nông nghiệp	Trồng trọt	19,25	178	3,95	0,326
	Chăn nuôi lợn	16,11	101	5,82	0,817
	Chăn nuôi gà	17,05	31	20,09	0,954
	Chăn nuôi cá	7,60	76	3,65	0,802
	Nông nghiệp khác ²	5,91	59	3,66	0,805
Thu nhập ngành phi nông nghiệp trong tỉnh Hải Dương	Tự kinh doanh	7,48	31	8,81	0,915
	Làm thuê công nhật	3,60	33	3,98	0,874
	Công nhân nhà máy	1,82	7	9,49	0,967
	Nhân viên cán bộ công ty	1,31	3	16,00	0,985
	Giáo viên	0,68	4	6,23	0,986
	Công việc hành chính	0,43	6	2,63	0,982
	Làm thuê khác	0,31	7	1,74	0,982
Thu nhập ngoài tỉnh Hải Dương	Tại nước ngoài	11,51	18	23,36	0,930
	Ở miền Nam	0,99	6	6,02	0,981
	Ở miền Bắc	3,82	15	9,29	0,952
Khác	Gửi tiền chu cấp (tính toán thu nhập số âm)	-1,94	9	-7,87	0,973 (tính toán giá trị tuyệt đối)
	Lương hưu, trợ cấp xã hội	4,04	31	4,76	0,900
Tổng số		100,00	187	19,53	0,488

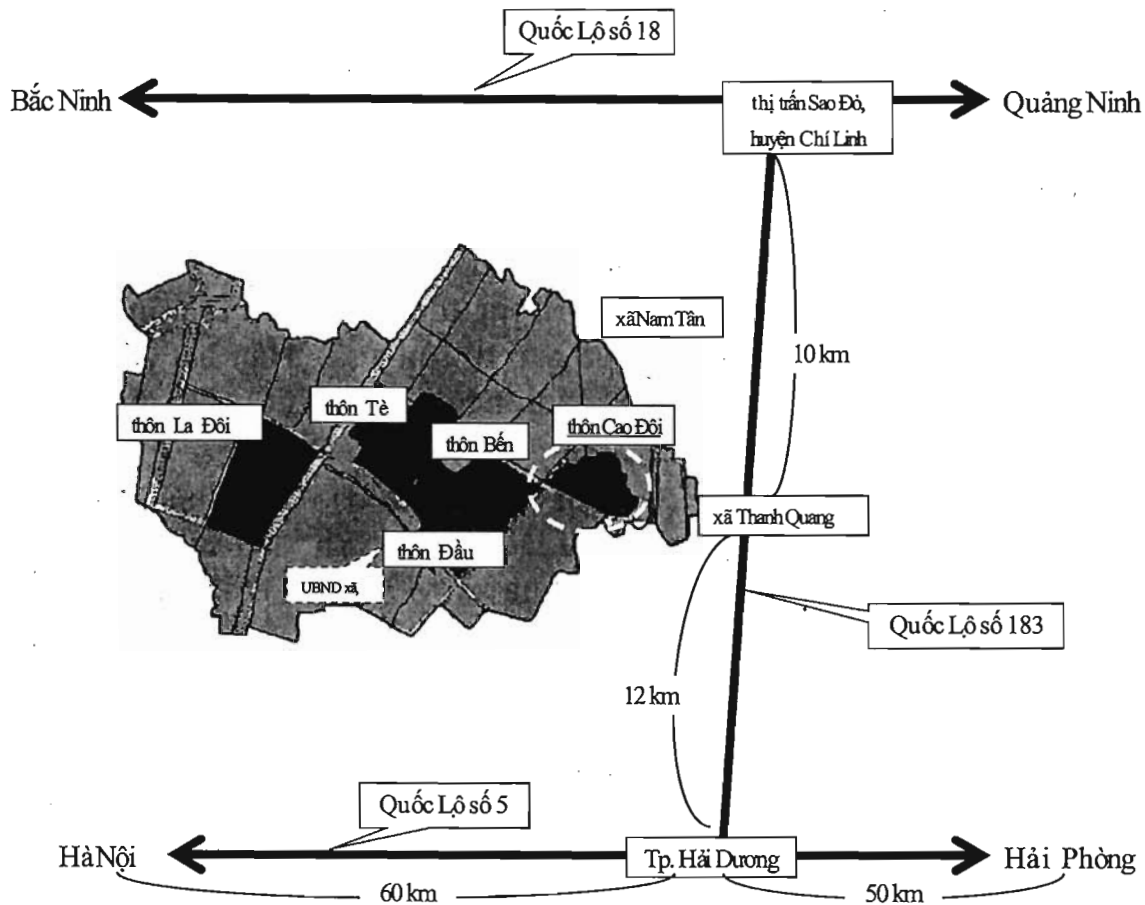
Chú thích của Bảng 1:

1. *Hệ số Gini* dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Nó có giá trị từ 0 đến 1. Số 0 tượng trưng cho sự bình đẳng thu nhập tuyệt đối, số 1 tượng trưng cho sự bất bình đẳng thu nhập tuyệt đối.
2. *Nông nghiệp khác* bao gồm chăn nuôi trâu, bò, vịt, ngan và dịch vụ nông nghiệp.

Bảng 1 cho thấy các ngành thu nhập của tất cả hộ gia đình (187 hộ) trong thôn Cao Đồi vào thời điểm cuối năm 2004 (tính toán thu nhập bằng doanh thu trừ chi phí). Tỷ lệ lớn nhất trong tổng thu nhập là trồng trọt, vì tính toán tổng thu nhập bao gồm cả gạo tự sản xuất. Hầu hết các hộ gia đình sản xuất gạo cho họ và chăn nuôi, nên hệ số Gini rất thấp và nhận được ít tiền mặt.

Hình 1 cho thấy Bản đồ xã Hợp Tiến (có 5 thôn bao gồm thôn Cao Đồi, thôn Bến, thôn Đầu, thôn Tè, thôn La Đồi) và các khu lân cận. Thôn Cao Đồi không phải là trung tâm chính trị của xã, vì Ủy ban Nhân dân xã Hợp Tiến ở thôn Đầu. Nhưng, thôn Cao Đồi gần Quốc lộ số 183 nhất, tức là tiếp cận tốt nhất đến các thành thị như Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Nên, thôn này đã phát triển chăn nuôi theo nhu cầu thực tế của thị trường. Vì cùng một lý do, nhiều người Cao Đồi đang kinh doanh thu gom, phân loại trong “Tự kinh doanh” của Bảng 1. Họ thu gom các nông sản (con lợn, rau, gạo, v.v.) trong huyện và bán cho thị trường của các thành thị trên. Xã Thanh Quang bên cạnh thôn Cao Đồi nằm bên Quốc lộ số 183 và là trung tâm kinh tế của khu vực phía bắc của huyện. Người Cao Đồi thường mua, bán và làm việc ở xã Thanh Quang. Xã Thanh Quang cách thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh khoảng 10km về phía bắc, cách thành phố Hải Dương khoảng 12km về phía nam. Từ Sao Đỏ đến thành phố Hải Dương là phạm vi mà người Cao Đồi đi làm sáng đi tối về. Trong khu vực này có 2 khu công nghiệp được đầu tư từ nước ngoài mà người Cao Đồi làm việc, do đó phân loại trong “Công nhân nhà máy”. Cả công việc ngoài nông nghiệp trong phạm vi này phân loại trong “Thu nhập ngành phi nông nghiệp trong tỉnh Hải Dương”. Hầu hết công việc của “Ở miền Bắc” do người đàn ông (chủ hộ hoặc con trai) làm ở tỉnh Quảng Ninh, cụ thể là mỏ than và dịch vụ du lịch. “Ở miền Nam” là tiền gửi về từ con trai và con gái làm việc tại miền Nam, như công nhân nhà máy tại TP HCM. Ngành thu nhập lớn nhất bình quân 1 hộ là “Tại nước ngoài” (tiền gửi về từ nước ngoài, 18 hộ). Trong đó, 16 hộ nhận tiền từ vợ chủ hộ đi làm nghề giúp việc gia đình (Osin) ở lãnh thổ Đài Loan. Vì thế, tôi đã điều tra bổ sung 16 hộ gia đình có vợ đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan từ năm 2006 đến năm 2008.

Hình 1. Bản đồ xã Hợp Tiến và các khu lân cận



1.2. Tình hình xuất khẩu lao động ở nơi điều tra

Bảng 2. Thông tin của các hộ gia đình có vợ đi làm ở lãnh thổ Đài Loan

STT	Trình độ văn hóa của người vợ	Nơi sinh ra của người vợ	Số tiền gửi (triệu đồng/năm)	Tổng thu nhập hộ gia đình (triệu đồng/năm)	Tỷ lệ số tiền gửi trong tổng thu nhập hộ (%)	Thu nhập hộ trừ số tiền gửi (triệu đồng/năm)
1	Cấp 2	trong thôn	12,00	23,73	50,6	11,73
2	Cấp 2	trong huyện	12,00	27,13	44,2	15,13
3	Cấp 2	trong thôn	12,00	19,78	60,7	7,78
4	Cấp 3 (bỏ học)	trong huyện	30,00	41,78	71,8	11,78

5	Cấp 2	trong huyện	15,00	26,30	57,0	11,30
6	Cấp 3	trong huyện	12,00	17,59	68,2	5,59
7	Cấp 2	trong huyện	30,00	37,00	81,1	7,00
8	Cấp 2	trong huyện	40,00	56,80	70,4	16,80
9	Cấp 2	trong thôn	24,00	63,38	37,9	39,38
10	Cấp 2	trong thôn	20,00	28,45	70,3	8,45
11	Cấp 2	trong huyện	36,00	42,89	83,9	6,89
12	Cấp 2	trong xã	30,00	36,36	82,5	6,36
13	Cấp 2	trong huyện	8,50	24,50	34,7	16,00
14	Cấp 3	trong xã	30,00	33,25	90,2	3,25
15	Cấp 2	trong huyện	9,00	18,61	48,4	9,61
16	Cấp 2	trong xã	50,00	60,21	83,0	10,21

Chú thích chung của Bảng 2:

- Trong thôn: trong thôn Cao Đồi.
- Trong xã: trong xã Hợp Tiến ngoài thôn Cao Đồi.
- Trong huyện: trong huyện Nam Sách, ngoài xã Hợp Tiến.

Hiện nay, Nhà nước không tham gia trực tiếp tuyển chọn, đào tạo-bồi dưỡng chuẩn bị nguồn lao động phục vụ xuất khẩu lao động. Các công ty có giấy phép xuất khẩu lao động thực hiện chức năng đó. Trường hợp tỉnh Hải Dương, các công ty xuất khẩu lao động đăng ký việc tuyển người lao động tới chính quyền tỉnh. Sau khi phê duyệt, chính quyền tỉnh thông báo thông tin xuất khẩu lao động tới các huyện, các xã. Ủy ban Nhân dân xã thông báo thông tin tới người dân. Những người đại diện của các công ty xuất khẩu lao động cũng thông báo thông tin. Người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài phải trả tiền (khoảng 8-9 triệu đồng) cho công ty trước khi sang nước ngoài¹.

Các người vợ làm giúp việc gia đình ở Đài Loan (chính là chăm sóc người già) suốt ngày và không thể nghỉ một ngày nào². Bảng 2 cho thấy các thông tin của các hộ gia đình có vợ đi Đài Loan vào thời điểm cuối năm 2004. Trình độ học vấn của hầu hết các bà vợ là cấp 2. Điều này

(1) Cuộc phỏng vấn tại Phòng Nội vụ – Lao động – Thương binh và Xã hội, huyện Nam Sách, năm 2006.

(2) Theo hợp đồng người vợ phải làm việc 6 ngày/tuần. Nhưng hầu hết người vợ cũng làm việc vào Chủ nhật và lấy tiền thêm.

chứng tỏ giúp việc gia đình ở Đài Loan không yêu cầu trình độ học vấn. Thu nhập không tính đến số tiền gửi về từ Đài Loan của 15 trong 16 hộ thấp hơn thu nhập không tính đến số tiền gửi về từ nước ngoài bình quân của các hộ trong thôn (17,28 triệu đồng/năm). Tôi sẽ giải thích lý do hộ thứ 9 (STT9) cho vợ đi Đài Loan, mặc dù thu nhập cao hơn bình quân trong “3.1. Cách sử dụng của tiền gửi về từ Đài Loan”. Vì thế, hộ gia đình nghèo cho vợ đi Đài Loan. Bảng 2 cũng cho thấy 12 người vợ trong 16 hộ sinh ra ngoài thôn Cao Đồi (75%). Vào thời điểm cuối năm 2004, 215 người phụ nữ đã lấy chồng rồi ở thôn Cao Đồi. Trong đó, 119 người sinh ngoài thôn Cao Đồi (khoảng 55%). Cho nên, tỷ lệ của người sinh ở ngoài thôn trong số các người vợ đi Đài Loan rất cao. Tôi cũng có thể biết rằng 12 người vợ trong 16 hộ nhận thông tin cụ thể về việc làm ở Đài Loan từ họ hàng. Cho nên, tôi phân tích quan hệ giới thiệu trong các người vợ đi Đài Loan về sau.

2. Quan hệ giới thiệu trong các người vợ đi làm ở lãnh thổ Đài Loan

Tôi phân loại cách thông báo thông tin trong các người vợ đi Đài Loan ở thôn Cao Đồi thành 4 loại và vẽ các sơ đồ để giải trình quan hệ.

Loại số 1: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu đi làm ở Đài Loan trước đó và chưa cung cấp thông tin đến ai.

Loại số 2: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu đi làm ở Đài Loan trước đó và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

Loại số 3: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu làm việc tại công ty xuất khẩu lao động và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

Loại số 4: Người vợ nhận được thông tin từ người đại lý của công ty xuất khẩu lao động và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

Chú thích chung của các sơ đồ:

□: đàn ông ○: phụ nữ =: quan hệ vợ chồng
| : quan hệ cha mẹ và con cái → : hướng cung cấp thông tin

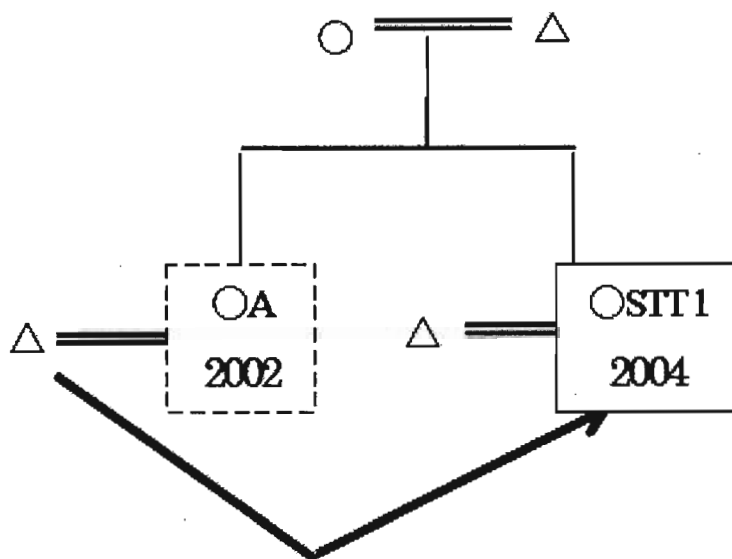
Hình chữ nhật: người vợ đi làm Đài Loan từ thôn Cao Đồi

Hình chữ nhật (đường chấm chấm): người vợ đi làm Đài Loan từ ngoài thôn Cao Đồi

Con số: năm người vợ sang Đài Loan

2.1. Loại số 1: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu đi làm ở Đài Loan trước đó và chưa cung cấp thông tin đến ai.

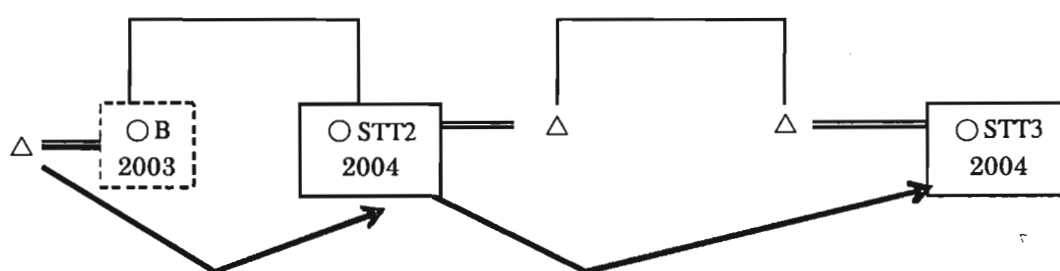
Sơ đồ 1. Quan hệ giới thiệu của STT1



(Sơ đồ 1) 2 chị em, bà A và bà STT1, cùng sinh ra ở thôn Cao Đồi. Năm 2002 bà A, lấy chồng xã khác trong huyện (xã Nam Tân), đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Sau đó hai vợ chồng bà A cung cấp thông tin đến STT1.

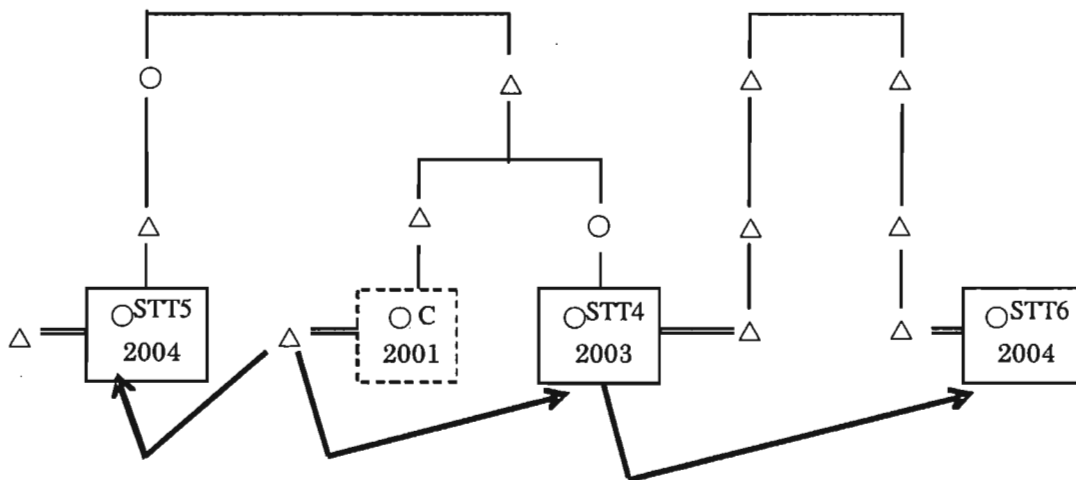
2.2. Loại số 2: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu đi làm ở Đài Loan trước đó và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

Sơ đồ 2.1. Quan hệ giới thiệu của STT2, STT3



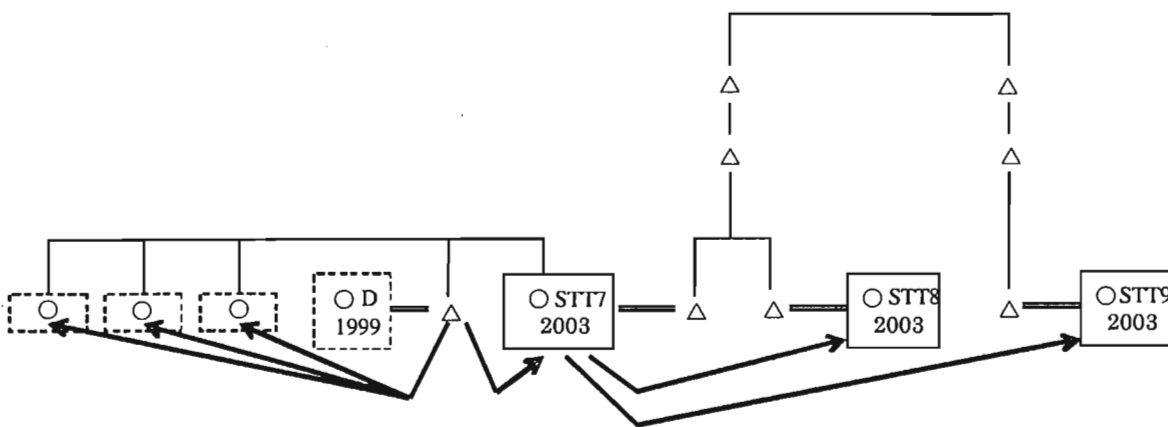
(Sơ đồ 2.1.) 2 chị em, bà B và bà STT2, cùng sinh ra ở xã khác trong huyện (xã Thanh Quang). Bà STT2 lấy chồng thôn Cao Đồi. Năm 2003 bà B, lấy chồng thôn Tè (thôn khác trong xã Hợp Tiến), đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Sau đó hai vợ chồng bà B cung cấp thông tin đến bà STT2. Năm 2004 bà STT2 rủ bà STT3, vợ anh trai của chồng bà STT2, cùng đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan.

Sơ đồ 2.2. Quan hệ giới thiệu của STT4, STT5, và STT6



(Sơ đồ 2.2.) Cả bà STT 4 lẫn bà STT5 sinh ra ở xã khác trong huyện (xã Thanh Quang) và lấy chồng thôn Cao Đồi. Năm 2001 bà C, có quan hệ dòng máu với bà STT4 và bà STT5, đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Sau đó hai vợ chồng bà C cung cấp thông tin đến bà STT4 và bà STT5. Hai vợ chồng bà STT4 cũng cung cấp thông tin đến bà STT6. Các chồng của bà STT4 và bà STT6 thuộc cùng một dòng họ.

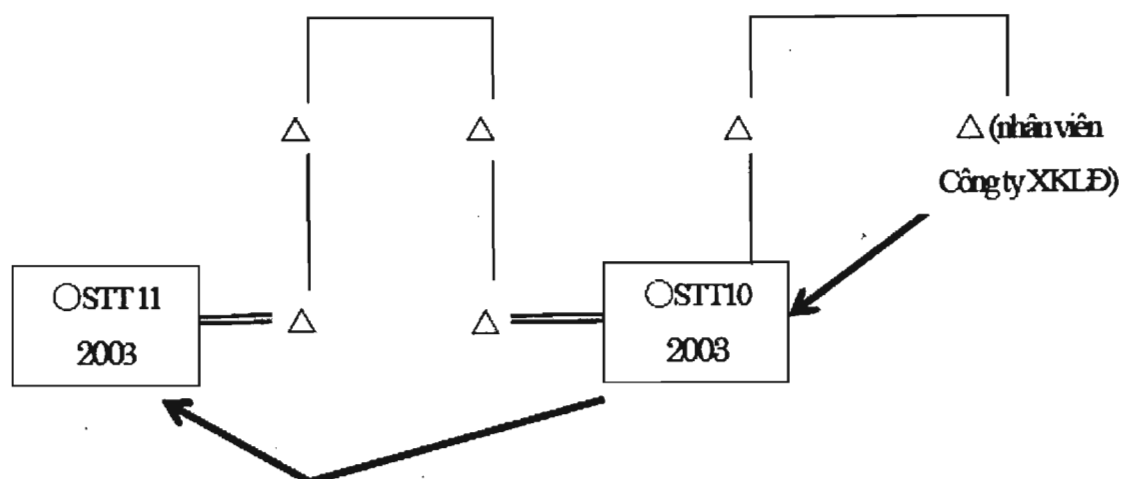
Sơ đồ 2.3. Quan hệ giới thiệu của STT7, STT8, và STT9



(Sơ đồ 2.3.) Bà STT7 sinh ra ở xã khác trong huyện (xã Nam Tân) và lấy chồng thôn Cao Đồi. Năm 1999 bà D, vợ của anh trai bà STT7, đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Sau đó chồng bà D cung cấp thông tin đến các em gái (bao gồm bà STT7). Năm 2003 bà STT7 rủ bà STT8 và STT9 cùng đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Các chồng của bà STT7, 8, 9 thuộc cùng một dòng họ.

2.3. Loại số 3: Người vợ nhận được thông tin từ người cùng dòng máu làm việc tại công ty xuất khẩu lao động và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

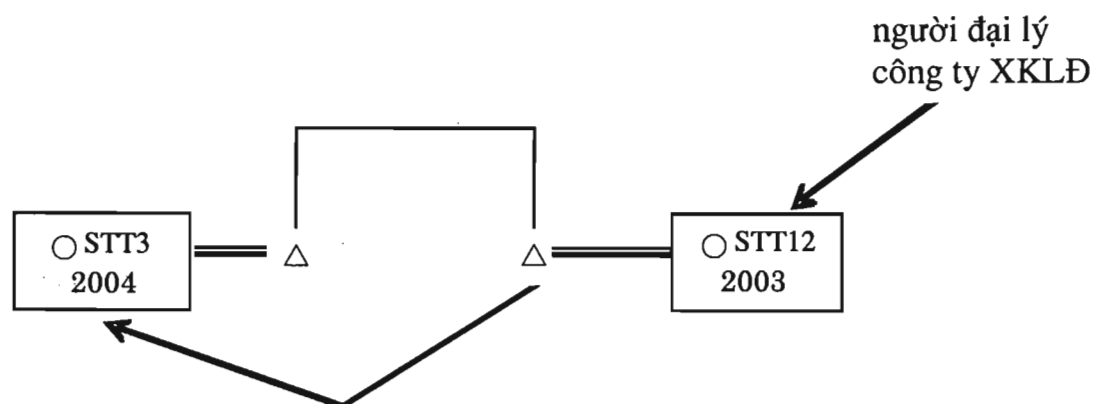
Sơ đồ 3. Quan hệ giới thiệu của STT10, STT11



(Sơ đồ 3.) Chú của bà STT10 là nhân viên công ty xuất khẩu lao động nên bà STT10 có thể nhận được thông tin cụ thể từ chú. Năm 2003 bà STT10 rủ bà STT11 cùng đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan. Các chồng của bà STT10 và 11 thuộc cùng một dòng họ.

2.4. Loại số 4: Người vợ nhận được thông tin từ người đại lý của công ty xuất khẩu lao động và rồi cung cấp thông tin đến họ hàng của chồng.

Sơ đồ 4. Quan hệ giới thiệu của STT12, STT13



(Sơ đồ 4.) Bà STT12, sinh ra ở thôn khác trong xã (thôn Bến) và lấy chồng thôn Cao Đồi, gặp trực tiếp người đại lý của công ty xuất khẩu lao động và đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan năm 2003. Sau đó hai vợ chồng bà STT12 cung cấp thông tin đến STT13, vợ của em trai chồng bà STT12.

Các người vợ ngoài 4 loại trên đây (STT14, 15, 16) đã nhận được thông tin từ người đại lý của công ty xuất khẩu lao động và chưa cung cấp thông tin đến ai.

3. Ảnh hưởng của giúp việc gia đình ở lãnh thổ Đài Loan

Bảng 3. Cách sử dụng tiền gửi về từ Đài Loan

STT	Xây dựng, sửa chữa nhà	Cách sử dụng khác
1	×	
2	○	
3	○	bắt đầu kinh doanh cửa hàng ăn uống
4	○	
5	○	
6	○	
7	○	
8	○	bắt đầu kinh doanh cửa hàng tạp phẩm
9	○	mua đất để xây dựng chuồng lợn
10	○	
11	○	
12	○	bắt đầu kinh doanh cửa hàng ăn uống
13	○	bắt đầu kinh doanh thu gom
14	○	tăng quy mô chăn nuôi
15	○	
16	○	con trai đi học trường Cao đẳng công nghiệp tại Hà Nội

Chú thích chung của Bảng 3:

○: hộ gia đình sử dụng tiền gửi về từ Đài Loan vào xây dựng, sửa chữa nhà
 ×: hộ gia đình không sử dụng tiền gửi về từ Đài Loan vào xây dựng, sửa chữa nhà

3.1. Cách sử dụng tiền gửi về từ Đài Loan

Bảng 3 cho thấy 16 hộ gia đình có vợ đi làm giúp việc gia đình ở Đài Loan sử dụng tiền gửi về từ Đài Loan như thế nào. 15 trong 16 hộ xây dựng, sửa chữa nhà gia đình. Chỉ một hộ, STT1, không sử dụng xây dựng, sửa chữa nhà. Người vợ đó bắt buộc phải về Việt Nam trong 6 tháng, vì người già mà người vợ đó chăm sóc chết rồi. Cho nên gia đình đó không thể lấy tiền đủ để sửa nhà.

Nhờ tiền gửi về từ Đài Loan, một số hộ gia đình bắt đầu kinh doanh mới. Hai hộ, STT3 và STT12, bắt đầu kinh doanh cửa hàng ăn uống. Một hộ, STT8, bắt đầu kinh doanh cửa hàng tạp phẩm. Một hộ, STT13, bắt đầu kinh doanh thu gom.

Một số hộ gia đình đầu tư chăn nuôi. Hộ STT9 là hộ gia đình duy nhất thu nhập cao hơn bình quân trong thôn trước khi vợ sang Đài Loan (xem: “1.2. Tình hình xuất khẩu lao động ở nơi điều tra”). Họ đã phát triển chăn nuôi gà rồi. Sau khi vợ sang Đài Loan, chồng không những xây nhà lại mà còn mua đất ở nơi khác để xây dựng chuồng lợn. Hộ STT14 tăng quy mô chăn nuôi con lợn thịt từ 10 con đến 35 con.

Một hộ, STT16, đầu tư giáo dục. Họ sử dụng tiền cho con trai đi học trường Cao đẳng công nghiệp tại Hà Nội.

3.2. Xuất khẩu lao động ngoài giúp việc gia đình

Vào thời điểm cuối năm 2004, xuất khẩu lao động ở thôn Cao Đồi ngoài giúp việc gia đình là chỉ 2 hộ thôi trong 18 hộ. Trong cả 2 trường hợp, chủ hộ (đàn ông) tại nước ngoài gửi tiền tới vợ và các con ở thôn Cao Đồi. Một ông buôn bán tại nước Nga từ năm 2001. Chị gái của vợ ông ấy ở nước Nga từ thời kỳ Liên Xô cũ. Cho nên, ông ấy không sử dụng chế độ xuất khẩu lao động hiện đại theo cơ chế kinh tế thị trường. Một ông khác làm việc tại công ty Malaysia từ năm 2001. Ông ấy là người đàn ông đầu tiên ở thôn Cao Đồi tham gia chế độ xuất khẩu lao động hiện đại.

Năm 2005 Đài Loan đã ngưng nhập khẩu lao động giúp việc gia đình từ Việt Nam. Nhưng, xuất khẩu lao động ở thôn Cao Đồi vẫn còn tiếp tục đến giờ. Năm 2006, một thanh niên đã đi Hàn Quốc. Thanh niên đó tốt nghiệp trường Cao đẳng có thành tích xuất sắc, nên được trường đó giới thiệu Công ty Cơ điện Hàn Quốc. Quyết định về Phê duyệt Đề án Dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015 (Số 33/2006/QĐ-TTg) được Thủ tướng Chính phủ công bố vào ngày 7/2/2006 có mục tiêu tỷ trọng lao động đi làm việc ở nước ngoài có trình độ chuyên

môn kỹ thuật cao đạt 40% đến năm 2015, và có chính sách ưu đãi đối với các cơ sở dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài. Thanh niên đó đi làm ở Hàn Quốc theo chủ trương mới của Chính phủ. Năm 2008 hai thanh niên nữa đã bắt đầu làm việc tại công ty ở Đài Loan. Bây giờ những thanh niên khác đang chuẩn bị đi làm việc ở nước ngoài.

Các thanh niên trên đây không có họ hàng đã đi làm ở nước ngoài trước đó. Họ nhìn thấy nhiều người vợ trong thôn sang Đài Loan và có thể thấy thu nhập khá.

KẾT LUẬN

Tôi đã tiến hành điều tra thôn Cao Đồi, tỉnh Hải Dương có nhiều người vợ đi Đài Loan làm giúp việc. Họ là các hộ nghèo chưa phát triển cả chăn nuôi lẫn phi nông nghiệp, cho nên đều đưa người vợ đến Đài Loan. Tôi cũng biết rằng họ hàng của họ đã đi làm ở Đài Loan trước đó. Theo thủ tục chính thức, Ủy ban Nhân dân xã hoặc các công ty xuất khẩu lao động thông báo thông tin xuất khẩu lao động tới các hộ gia đình. Nhưng, nhiều hộ gia đình chưa cảm thấy yên tâm trước khi nhận được thông tin cụ thể từ họ hàng.

Hầu hết hộ gia đình xây dựng, sửa chữa nhà cửa nhờ tiền gửi về từ Đài Loan, nhưng có một số hộ gia đình đầu tư vào sản xuất. Cho nên, giúp việc gia đình ở Đài Loan chưa có ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế nông hộ trong thôn Cao Đồi. Tuy nhiên, đó là cơ hội tốt cho người dân thôn Cao Đồi để biết hiệu quả xuất khẩu lao động.

Trước đây việc điều tra ở làng Bách Cốc, tỉnh Nam Định cho tôi biết quan hệ láng giềng giúp đưa chế độ tín dụng hiện đại vào nông thôn (Okazaki, 2007). Việc điều tra ở thôn Cao Đồi trong báo cáo này cho tôi biết quan hệ họ hàng giúp đưa chế độ xuất khẩu lao động hiện đại vào nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hân. 2003. *Làm giàu nhờ xuất khẩu lao động – Một hướng đi của thị trấn Nam Sách, Hải Dương*. Bài báo ngày 6/8/2003. Thời Báo Kinh tế Việt Nam.
2. OKAZAKI Takashi. 2007. *Việc vay vốn ngân hàng và làng xã Đồng bằng sông Hồng*. Trong: “*Việt Nam học – Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ hai, tập I*”. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. Phạm Thị Khanh. 2004. *Phát triển thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 314. Hà Nội: Viện Kinh tế Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

ĐT: 0439719073 – Fax: 0439719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxx

Email: nxbkhxx@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh – Phường Bến Thành – Quận I – TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 0838394948 – Fax: 08.38394948

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Biên tập nội dung: NGUYỄN THÚY MAI - LÊ DẦN

Sửa bản in: BÙI THẾ CƯỜNG - NGUYỄN THÚY MAI

Bìa: NGUYỄN TUẤN SINH

Vi tính: CẨM HÀ

In 400 cuốn, khổ 16x24cm, in tại Xí nghiệp in Fahasa.

Số đăng ký KHXB: 264-2009/CXB/11-24KHXXH.

Số QĐXB 152/QĐ-NXB KHXXH ngày 21/10/2009.

In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2010.